Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 715 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
I	**Chỉ tiêu tổng hợp**		
1	Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông, lâm, thuỷ sản	%	4 - 5
2	Giá trị sản xuất trên một ha đất canh tác chủ động nước tưới	Triệu đồng/ha	142
3	Tỷ lệ diện tích được chủ động tưới trong hệ thống thủy lợi	%	62,4
4	Tỷ lệ che phủ rừng (1)	%	47,23
5	Tỷ lệ số hộ dân nông thôn được cấp nước sạch hợp vệ sinh (2)	%	99,7
	- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Bộ Y tế	%	97,0
6	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (3)	%	70 - 71
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	2
7	Số xã đạt đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (4)	Xã	4 - 5
	- Số thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Thôn	2
8	Tỷ lệ các điểm nguy cơ xảy ra thiên tai có biển cảnh báo về đuối nước, sạt lở đất.	%	100
9	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có trẻ em được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong và sau thiên tai	%	100
10	Tỷ lệ người dân được sơ tán trước khi thiên tai xảy ra tại khu vực dễ bị tổn thương như khu vực ven biển, vùng trũng, vùng bị ngập lụt, vùng hay bị lũ quét và sạt lở đất	%	100
II	**Chỉ tiêu sản xuất**		
1	Nông nghiệp:		
a	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	85.500
b	Sản phẩm nông nghiệp chủ yếu:		
	- Tổng sản lượng lương thực	Tấn	351.600
	Trong đó: Lúa	Tấn	286.500
	- Mía	Tấn	115.800
	- Hạt điều	Tấn	1.380

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023
	- Sắn (mỳ)	Tấn	72.200
	- Nho	Tấn	27.700
	- Táo	Tấn	39.700
c	Quy mô tổng đàn gia súc	Ngàn Con	546,7
	Trong đó: Gia súc có sừng	Ngàn Con	368
d	Quy mô tổng đàn gia cầm	Triệu con	2,350
e	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	42.330
	Trong đó: + Sản lượng thịt hơi gia súc	Tấn	33.770
	+ Sản lượng thịt hơi gia cầm	Tấn	8.560
f	Tỷ lệ sind hóa đàn bò	%	51
2	Lâm nghiệp:		
	- Diện tích trồng mới rừng phòng hộ và rừng đặc dụng	Ha	610
	- Diện tích giao khoán bảo vệ rừng	Ha	71.211
	- Diện tích khoanh nuôi tái sinh	Ha	3.937
3	Thủy sản:		
a	Sản lượng khai thác	Tấn	124.050
b	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	8.500
	Trong đó: Sản lượng tôm thịt	Tấn	4.500
c	Sản xuất giống thuỷ sản	Triệu con	41.400
	Trong đó: Tôm giống	Triệu con	41.000
d	Năng lực tàu thuyền	Chiếc	2.267
	- Tàu ≤ 12m	Chiếc	909
	- Tàu từ 12 - <15m	Chiếc	538
	- Tàu ≥ 15m	Chiếc	820

Ghi chú: (1), (2), (3), (4) Thực hiện theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh khoá XI kỳ họp thứ 10.